

Tên:

Nghe:

Lớp: S3...

Ngày làm bài: Thứ ..., ngày .../....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 2: Families - Vocabulary 1 & Flyers Listening

❖ Mẹo: Phân tích hình ảnh (Picture Analysis)



1. Nhìn kỹ bức tranh:

- Nhìn toàn bộ bức tranh trước. Chuyện gì đang xảy ra?

→ Many people are in a new shopping center. Some are shopping, some are eating, and some are working.

2. Tìm chi tiết chính:

- Người: Có những ai trong bức tranh? – A girl, a man, a woman, a shop assistant
- Hành động: Họ đang làm gì? – reading, talking, walking, painting, waving
- Đồ vật: Em thấy những vật gì? – ladder, paint pot, tables, magazine, hamburger, escalator
- Địa điểm: Họ đang ở đâu? – in the new shopping center

3. Tìm dấu hiệu:

Trong script nói: “The man who’s wearing a baseball cap. That’s Richard. He’s a painter.”

→ In the picture: a man with a cap, near a ladder, holding a paint pot.

4. Sử dụng các từ tiếng Anh em đã biết:

- Hãy nói hoặc viết những gì em thấy bằng các từ và câu đơn giản.

→ Man with cap + ladder + paint: The man who is wearing a cap and holding a paint pot near the ladder is Richard.

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	envelope (n)	phong bì, bao thư	3	magazine (n)	tạp chí
2	elevator (n)	thang máy			

*Note: n = noun: danh từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link này: https://soundcloud.com/ms-chi-english/flyers-3_test-1_part-1

Listening

Part 1

– 5 questions –

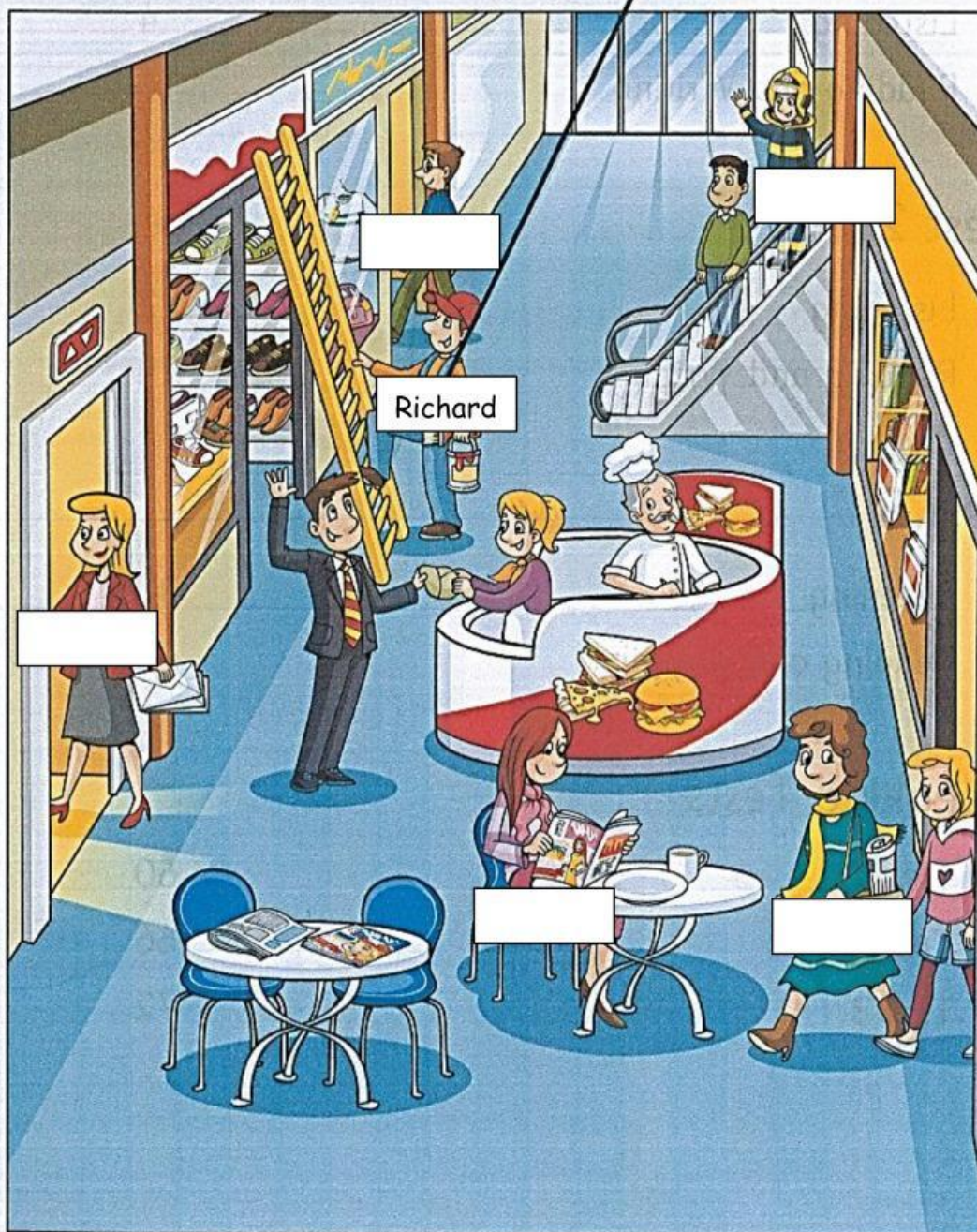
Listen and draw lines. There is one example.

Harry

Emma

Richard

Helen



William

Oliver

Sarah

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp:

Lớp: S3...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ, ngày...../.....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 2: Families - Vocabulary 1 & Flyers Listening

A. VOCABULARY

❖ Extended family members

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	grandmother (n)	bà nội/ngoại	3	grandson (n)	cháu trai
2	grandfather (n)	ông nội/ngoại	4	granddaughter (n)	cháu gái

❖ Celebrations

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	bride (n)	cô dâu	4	birthday cake (n)	bánh sinh nhật
2	groom (n)	chú rể	5	candle (n)	nến
3	wedding (n)	đám cưới			

❖ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	against (prep)	chống lại, đối đầu với	3	expensive (adj)	đắt, mắc tiền
2	afterwards (adv)	sau đó	4	entrance (n)	lối vào, cổng vào

**Note: n = noun: danh từ; prep = preposition: giới từ; adv = adverb: trạng từ; adj = adjective: tính từ.*

**Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

I. Put the words into the correct column. (Đặt từ vào đúng cột.)

grandmother	granddaughter	grandfather	bride	grandson	groom
-------------	---------------	------------------------	-------	----------	-------

MEN	WOMEN
0. <u>grandfather</u>	3. _____
1. _____	4. _____
2. _____	5. _____

II. Choose the correct answer that matches each definition. (Chọn đáp án tương ứng với mỗi định nghĩa.)

0. This is the woman who wears a white dress at her wedding.

A. Groom

B. Bride

C. Candle

1. This is the man who is your father's or mother's father.

A. Grandson

B. Groom

C. Grandfather

2. This is the man who marries the bride.

A. Groom

B. Bride

C. Granddaughter

3. This is the party when two people get married.

A. Wedding

B. Birthday cake

C. Bride

4. This is the sweet food we eat on birthdays.
 A. Candle B. Birthday cake C. Wedding
5. This is small, we light it, and it goes on the birthday cake.
 A. Groom B. Grandmother C. Candle

III. Read the text, then choose the correct answers. (Đọc đoạn văn, và chọn đáp án đúng.)

This is my family. My father John is forty years old. He is a teacher. Sarah is my mother. She is thirty-five. She is a nurse. Henry is my grandfather. He is a doctor. Helen is my grandmother. She is sixty-two. Tommy is my baby brother. He is one year old. Rebecca is my sister. She is six years old. I am Peter. I'm ten and I love my family.

- | | |
|----------------------------|--|
| 0. John is Peter's _____. | 3. John is _____ years old. |
| A. brother | A. 60 |
| B. father | B. 50 |
| C. grandfather | C. 40 |
| 1. Sarah is Peter's _____. | 4. Peter's grandmother is _____ years old. |
| A. grandmother | A. 62 |
| B. sister | B. 72 |
| C. mother | C. 82 |
| 2. Who is Peter's sister? | 5. Peter's grandfather is a _____. |
| A. Rebecca | A. nurse |
| B. Sarah | B. teacher |
| C. Tommy | C. doctor |

IV. Reorder the words/phrases to complete the sentences.

(Sắp xếp lại các từ/cụm từ để hoàn thành câu.)

0. Who / your teacher? / is

→ Who is your teacher?

1. is / She / a book / reading / now.

→ _____.

2. like / doesn't / swimming. / She

→ _____.

3. touch / You / the hot stove. / must not

→ _____.

4. she / What / is / eating?

→ _____?

5. they / Are / at the moment? / watching TV

→ _____?

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link sau:

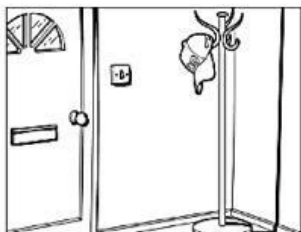
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-primary-checkpoint-april-2017-part-1>

Part 1

Questions 1 – 5

For each question, there are three pictures and a short recording.
Choose the correct picture and circle the letter **A**, **B** or **C** below it.

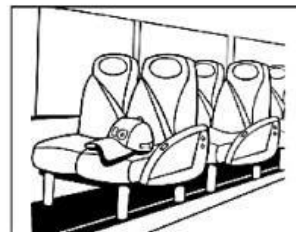
Example: Where is the girl's hat?



A

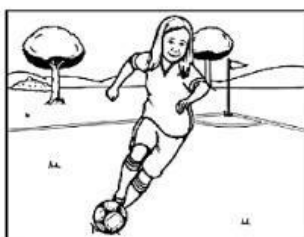


B



C

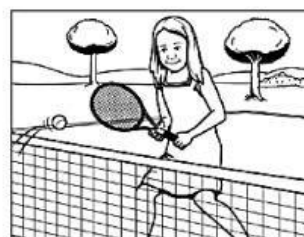
1 What is Heather doing today?



A



B



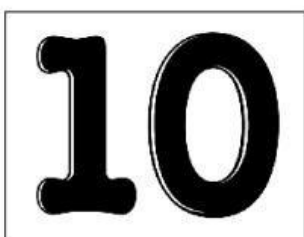
C

[1]

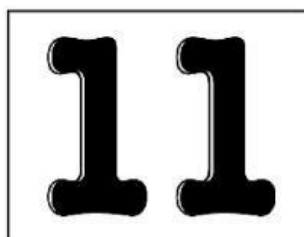
2 How old will Anita be on her next birthday?



A



B



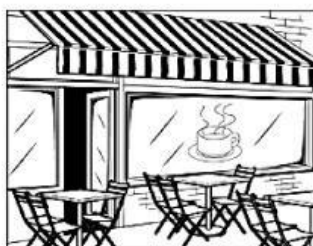
C

[1]

3 Where will the girl meet her friends?



A



B



C

[1]

4 Which T-shirt does the girl want to buy?



A



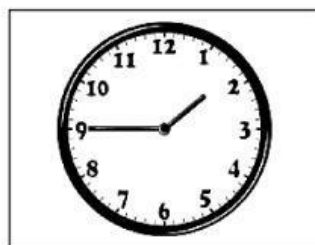
B



C

[1]

5 What time do they want to get to the stadium?



A



B



C

[1]